

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỬ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

CÁC LOẠI ĐỒNG HỒ



Tên hàng – Amper - Volt	Mã hàng	Hiệu	Giá VNĐ	Tên hàng – Amper - Volt	Mã hàng	Hiệu	Giá VNĐ
ĐỒNG HỒ AMPE 10, 15,20, 30, 50AC	BE96-AC	BEW	154.000		CP96V	MUNHEAN	150.000
ĐỒNG HỒ AMPE 50...800/5A	BE96-AC	BEW	154.000	ĐỒNG HỒ AMPE 50.../5A 100% O/S	CP96A	MUNHEAN	140.000
ĐỒNG HỒ AMPE 1000...4000/5A	BE96-AC	BEW	165.000	ĐỒNG HỒ AMPE AC,10/20A,20/40A,30/60A	CP96A	MUNHEAN	290.000
ĐỒNG HỒ 300, 500VOLT	BE96-VAC	BEW	165.000	ĐỒNG HỒ AMPE AC,AC, 40/80A, 50/100A	CP96A	MUNHEAN	320.000
ĐỒNG HỒ AMPE 10, 15,20, 30, 50AC	BE72-AC	BEW	145.000	ĐỒNG HỒ AMPE AC, .../5A, 2 pointer (2 kim)	CP96MD2	MUNHEAN	400.000
ĐỒNG HỒ AMPE 50...800/5A	BE72-AC	BEW	145.000	ĐỒNG HỒ AMPE AC, .../5A, 3 pointer (3 kim)	CP96MD3	MUNHEAN	650.000
ĐỒNG HỒ 300, 500VOLT	BE72-VAC	BEW	145.000	ĐỒNG HỒ COSS θ 0.5~1~0.5, 380V,415V .../5A	CP96PF	MUNHEAN	760.000
ĐỒNG HỒ HZ 45 - 55Hz 220V	BE96-Hz	BEW	420.000	ĐỒNG HỒ Hz METER Pointer, 45~55Hz, 230V	CP96FQP	MUNHEAN	420.000
ĐỒNG HỒ COS 3P 3W 415V (220, 380V)	BE96-PF	BEW	660.000	ĐỒNG HỒ Hz METER Reeds, 45~55Hz, 230V	CP96FQP	MUNHEAN	420.000
ĐỒNG HỒ AMPE 10, 15,20, 30, 50AC	BP80-AC	BEW	84.000	ĐỒNG HỒ kW AC, 3P3W Bal, 380V,415V .../5A	CP96WB-3	MUNHEAN	1.250.000
ĐỒNG HỒ AMPE -VOLT 15,30, 50DC	BP80-DC	BEW	150.000	ĐỒNG HỒ kW AC, 3P3W Unbal, 380V,415V .../5A	CP96WU-3	MUNHEAN	1.460.000
ĐỒNG HỒ AMPE 50...800/5A	BP80-AC	BEW	84.000	ĐỒNG HỒ kW AC, 3P4W Bal, 380V,415V .../5A	CP96WB-4	MUNHEAN	1.250.000
ĐỒNG HỒ 300, 500VOLT	BP80-VAC	BEW	93.000	ĐỒNG HỒ kW AC, 3P4W Unbal, 380V,415V .../5A	CP96WU-4	MUNHEAN	1.460.000
ĐỒNG HỒ HZ 45 - 55Hz 220V	BP80-Hz	BEW	420.000	ĐỒNG HỒ Var AC, 3P3W Bal, 380V,415V.../5A	CP96VRB-3	MUNHEAN	1.250.000
ĐỒNG HỒ AMPE 10, 15,20, 30, 50AC	BP670-AC	BEW	80.000	ĐỒNG HỒ Var AC, 3P3W Unbal, 380V,415V .../5A	CP96VRU-3	MUNHEAN	1.460.000
ĐỒNG HỒ AMPE -VOLT 15,30, 50DC	BP670-DC	BEW	138.000	ĐỒNG HỒ Var AC, 3P4W Bal, 380V,415V .../5A	CP96VRB-4	MUNHEAN	1.250.000
ĐỒNG HỒ AMPE 50...500/5A	BP670-AC	BEW	80.000	ĐỒNG HỒ Var AC, 3P4W Unbal, 380V,415V .../5A	CP96VRU-4	MUNHEAN	1.460.000
ĐỒNG HỒ 300, 500VOLT	BP670-VAC	BEW	80.000	ĐỒNG HỒ HÒA ĐỒNG BỘ Synchronoscope Meter	CP96SC	MUNHEAN	2.500.000
ĐỒNG HỒ HZ 45 - 55Hz 220V	BP670-Hz	BEW	420.000	ĐỒNG HỒ THỨ TỰ PHA Phase Sequence Meter	CP96PS	MUNHEAN	900.000
1800RPM DC10V / AC30V	BP670-A-DC	BEW	330.000	AMPE SWITCH 3P4W 3CT L1-L2-L3-Off (48x60)	CA34	MUNHEAN	120.000
ĐỒNG HỒ AMPE 10~30AC -VOLT 300, 500VAC	BP45	BEW	73.000	VOLT SWITCH 3P4W 7P L1-L2-L3-N-Off (48x60)	CV34	MUNHEAN	120.000
ĐỒNG HỒ AMPE 50AC	BP45	BEW	80.000				

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

CÁC LOẠI ĐỒNG HỒ

CNC



T

TAIWAN METERS

Tên hàng – Amper - Volt	Mã hàng	Hiệu	Giá VNĐ	Tên hàng – Amper - Volt	Mã hàng	Hiệu	Giá VNĐ
ĐỒNG HỒ AMPE 50...5000/5A	YCYP 96x96	CNC/DIX/SF	79.000	ĐỒNG HỒ AMPE 50...5000/5A (50, 100AC)	BE96	TW/OME	170.000
ĐỒNG HỒ 500VOLT	YCYP 96x96	CNC/DIX/SF	79.000	ĐỒNG HỒ 500VOLT	BE96	TW/OME	170.000
ĐỒNG HỒ AMPE 50...5000/5A	YCYP 72x72	CNC/DIX/SF	77.000	ĐỒNG HỒ AMPE 50...5000/5A (50AC)	BE72,48	TW/OME	168.000
ĐỒNG HỒ 500VOLT	YCYP 72x72	CNC/DIX/SF	77.000	ĐỒNG HỒ 500VOLT	BE72,48	TW/OME	168.000
ĐỒNG HỒ HZ 45 - 55Hz 220V	YCYP 96x96	CNC/DIX/SF	280.000	BE-96 HZ METER 45-65HZ 220V	BE96	TW/OME	580.000
ĐỒNG HỒ COS 3P 3W 415V	YCYP 96x96	CNC/DIX/SF	400.000	BE-96 PF METER 3P3W 5A 380V	BE96	TW/OME	900.000
ĐỒNG HỒ KW 3P 3W 415V- (20kw...5000 kw) Dây Công suất và tỉ số CT: 6-0-60kW - 100/5A; 10-0-100kW - 150/5A;12-0-20kW - 200/5A; 16-0-160kW - 250/5A;20-0-200kW-300/5A; 25-0-250kW - 400/5A;30-0-300kW - 500/5A; 40-0- 400kW - 600/5A;50-0-500kW - 800/5A; 60-0-600kW - 1000/5A;80-0-800kW - 1200/5A	YCYP 96x96	CNC/DIX/SF	550.000	BE-96 KW METER 3P3W 380V 5A Dây Công suất và tỉ số CT: 6-0-60kW - 100/5A; 10-0-100kW - 150/5A;12-0-120kW - 200/5A; 16-0-160kW - 250/5A;20-0-200kW-300/5A; 25-0- 250kW - 400/5A;30-0-300kW - 500/5A; 40-0-400kW - 600/5A;50-0-500kW - 800/5A; 60-0-600kW - 1000/5A;80-0- 800kW - 1200/5A	BE96,72	TW/OME	1.950.000
Đồng hồ Amper AC, DC 72 (15, 20, 30, 50A)	DE72	DIX	99.000	Đồng hồ Amper 72 (75A), 96 (75, 100A) AC, DC	DE.....	DIX	106.000

CÔNG TẮC CHUYỂN MẠCH VOLT – AMPE

CNC



T

TAIWAN METERS



Tên hàng – Amper - Volt	Mã hàng	Hiệu	Giá VNĐ	Tên hàng – Amper - Volt	Mã hàng	Hiệu	Giá VNĐ
CHUYỂN MẠCH AMPE (Size 48x60)	LW28-20	CNC	110.000	AMPE SWITCH 3P4W 3CT	48X60	TW/OME	185.000
CHUYỂN MẠCH VOLT (Size 48x60)	LW28-20	CNC	110.000	VOLT SWITCH 3P4W 7P	48X60	TW/OME	185.000
CHUYỂN MẠCH ATS (Size 48x60)	ATS	DIX	130.000	AMPE SWITCH 3P4W 3CT	64X79	TW/OME	185.000
CHUYỂN MẠCH On/Off (1lớp) (48x60)	On/Off	DIX	130.000	VOLT SWITCH 3P4W 7P	64X79	TW/OME	185.000

ĐỒNG HỒ OMEGA INDIA METER (NEW)



Tên hàng – mã hàng		Hiệu	Giá VNĐ	Tên hàng – mã hàng	Ngưỡng A	Hiệu	Giá VNĐ	
Chuyển mạch Volt – mặt 48x60	7 vị trí	CAM-V	INDIA	149.000	AC. Voltmeter 0-500V, 96x96, Class 1.5 Tích hợp chuyển mạch 7 vị trí: (Off, L1-L2, L2-L3, L3-L1, L1-N, L2-N, L3-N)	EQSW596-500V	INDIA	295.000
Chuyển mạch Amper – mặt 48x60	4 vị trí	CAM-A	INDIA	149.000				
ANALOG PANEL METER – DIAL 96x96 (Đồng hồ tủ điện – mặt 96x96)				AC. Ammeter, CT.../5A, 96x96, Class 1.5. Tích hợp chuyển mạch 4 vị trí: (Off, L1, L2, L3)	EQSWT96-A	INDIA	295.000	
AC. Voltmeter 0 – 500v, 96x96, Class 1.5	DE96-500V	INDIA	159.000	Dây Amper: 50A, 100A, 150A, 200A, 250A, 300A, 400A, 500A, 600A, 800A, 1000A, 1200A, 1600A, 2000A.				
AC. Voltmeter 0 – 22kV (26.4kV) PT 22kV/110V; 96x96, Class 1.5	DE96-22kV	INDIA	190.000	Mặt đồng hồ Amper 96x96 (EQSWT96-D...)	DE96-D	INDIA	16.000	
ANALOG PANEL METER – DIAL 72x72 – ĐỒNG HỒ TỦ ĐIỆN – MẶT 72x72				AC. Voltmeter 0-500V, 72x72, Class 1.5	DE72-500V	INDIA	159.000	
AC. Ammeter, CT.../5A, 96x96, Class 1.5, Dây Amper: 50A, 100A, 150A, 200A, 250A, 300A, 400A, 500A, 600A, 800A, 1000A, 1200A, 1600A, 2000A, 2500A, 3000A, 4000A, 5000A, 6000A.	DE96-A	INDIA	159.000	AC. Ammeter CT.../5A, 72x72, Class 1.5 Dây Amper: 50A, 100A, 150A, 200A, 250A, 300A, 400A, 500A, 600A, 800A, 1000A.	DE72-A	INDIA	159.000	
Đồng hồ tần số Hz, 96x96: Nguồn cấp 230VAC/50Hz, L-N. Loại chỉ thị kim, hiển thị: 45-65Hz; Class 1.5	FM96-65Hz	INDIA	520.000	AC. Ammeter – Trục tiếp, 72x72, Class 1.5 10A, 20A, 30A	DE72-...A	INDIA	159.000	
Đồng hồ hệ số công suất, 96x96, Nguồn cấp 230VAC/50Hz, L-N, CT.../5A Hiển thị 0.5 Cap. -1 – 0.5Ind, Class 1.5	LF96-E1C	INDIA	590.000	Mặt đồng hồ Amper 72x72	DE72-D...	INDIA	16.000	

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG (RCT - ĐÉ SẮT)

CNC



Tên hàng	Mã hàng	Hiệu	Giá bán	Tên hàng	Mã hàng	Hiệu	Giá bán
RCT-35, CLASS1, 5VA	50/5A	CNC/DIX/SF/SHE	76.000	RCT-59, CLASS1, 10VA	600/5A	CNC/DIX/SF/SHE	115.000
RCT-35, CLASS1, 5VA	75/5A	CNC/DIX/SF/SHE	76.000	RCT-90, CLASS1, 15VA	800/5A	CNC/DIX/SF/SHE	160.000
RCT-35, CLASS1, 5VA	100/5A	CNC/DIX/SF/SHE	76.000	RCT-90, CLASS1, 15VA	1000/5A	CNC/DIX/SF/SHE	180.000
RCT-35, CLASS1, 5VA	150/5A	CNC/DIX/SF/SHE	76.000	RCT-90, CLASS1, 15VA	1200/5A	CNC/DIX/SF/SHE	225.000
RCT-35, CLASS1, 5VA	200/5A	CNC/DIX/SF/SHE	76.000	RCT-110, CLASS1, 15VA	1600/5A	CNC/DIX/SF/SHE	275.000
RCT-35, CLASS1, 5VA	250/5A	CNC/DIX/SF/SHE	76.000	RCT-110, CLASS1, 15VA	2000/5A	CNC/DIX/SF	260.000
RCT-35, CLASS1, 5VA	300/5A	CNC/DIX/SF/SHE	76.000	RCT-110, CLASS1, 15VA	2500/5A	CNC/DIX/SF	280.000
RCT-59, CLASS1, 10VA	400/5A	CNC/DIX/SF/SHE	105.000	RCT-110, CLASS1, 15VA	3000/5A	CNC/DIX/SF	350.000
RCT-59, CLASS1, 10VA	500/5A	CNC/DIX/SF/SHE	110.000	RCT-110, CLASS1, 15VA	4000/5A	CNC/DIX/SF	410.000

BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI VUÔNG

CNC



TAIWAN METERS



Tên hàng	Mã hàng	Hiệu	Giá bán	Tên hàng	Mã hàng	Hiệu	Giá bán
MSQ-30, CLASS1, 5VA	50/5A	CNC/DIX/FULL	76.000	MFO-30 50/5A	MFO	TW/OME	150.000
MSQ-30, CLASS1, 5VA	75/5A	CNC/DIX/FULL	76.000	MFO-30 75/5A	MFO	TW/OME	150.000
MSQ-30, CLASS1, 5VA	100/5A	CNC/DIX/FULL	76.000	MFO-30 100/5A	MFO	TW/OME	150.000
MSQ-30, CLASS1, 5VA	150/5A	CNC/DIX/FULL	76.000	MFO-30 150/5A	MFO	TW/OME	150.000
MSQ-30, CLASS1, 5VA	200/5A	CNC/DIX/FULL	76.000	MFO-40 200/5A	MFO	TW/OME	150.000
MSQ-30, CLASS1, 5VA	250/5A	CNC/DIX/FULL	76.000	MFO-40 250/5A	MFO	TW/OME	150.000
MSQ-30, CLASS1, 5VA	300/5A	CNC/DIX/FULL	76.000	MFO-40 300/5A	MFO	TW/OME	150.000
MSQ-40, CLASS1, 10VA	400/5A	CNC/DIX/FULL	83.000	MFO-40 400/5A	MFO	TW/OME	180.000
MSQ-40, CLASS1, 10VA	500/5A	CNC/DIX/FULL	85.000	MFO-60 500/5A	MFO	TW/OME	190.000
MSQ-60 CLASS1, 10VA	600/5A	CNC/DIX/FULL	100.000	MFO-60 600/5A	MFO	TW/OME	210.000
MSQ-60 CLASS1, 10VA	800/5A	CNC/DIX/FULL	140.000	MFO-60 800/5A	MFO	TW/OME	260.000
MSQ-100, CLASS1, 15VA	1000/5A	CNC/DIX/FULL	170.000	MFO-100 1000/5A	MFO	TW/OME	300.000
MSQ-100, CLASS1, 15VA	1200/5A	CNC/DIX/FULL	175.000	MFO-100 1200/5A	MFO	TW/OME	350.000
MSQ-100, CLASS1, 15VA	1600/5A	CNC/DIX/FULL	200.000	MFO-100 1600/5A	MFO	TW/OME	420.000
MSQ-100, CLASS1, 15VA	2000/5A	CNC/DIX/FULL	225.000	MFO-100 2000/5A	MFO	TW/OME	500.000
MSQ-100, CLASS1, 15VA	2500/5A	CNC/DIX/FULL	260.000	MFO-100 2500/5A	MFO	TW/OME	530.000
MSQ-100, CLASS1, 15VA	3000/5A	CNC/DIX/FULL	310.000	MFO-100 3000/5A	MFO	TW/OME	600.000
MSQ-100, CLASS1, 15VA	4000/5A	CNC/DIX/FULL	340.000	MFO-130 4000/5A	MFO	TW/OME	920.000
MSQ-130, CLASS1, 15VA	5000/5A	CNC/DIX/FULL	480.000	MFO-145 5000/5A	MFO	TW/OME	1.278.000

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG HỘ ĐÚC (Loại 1P: 3P)



Tên hàng	Kích thước (ID)	Mã hàng	Hiệu	Giá bán	Tên hàng	Kích thước	Mã hàng	Hiệu	Giá bán
BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - 1 PHA - LOẠI HỘ ĐÚC					MCT 1600/5A; CL. 1; 15VA	56x101 (OD 128x170) (T 60/96)	OA1P-130/100	OMEGA	340.000
MCT 50/5A; CL. 1; 2.5VA (2T)*	ø20 (OD 60x79) (T 35/70)	OA10-62/20	OMEGA	105.000	MCT 2000/5A; CL. 1; 15VA			OMEGA	370.000
MCT 75/5A; CL. 1; 1.5VA			OMEGA	105.000	MCT 2500/5A; CL. 1; 15VA			OMEGA	480.000
MCT 100/5A; CL. 1; 2.5VA			OMEGA	105.000	MCT 3000/5A; CL. 1; 15VA			OMEGA	550.000
MCT 150/5A; CL. 1; 3.75VA			OMEGA	105.000	BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - 3 PHA - LOẠI HỘ ĐÚC				
MCT 200/5A; CL. 1; 3.75VA			OMEGA	105.000	MCT 50/5A; CL. 3; 1VA	25x21x3lỗ (OD 105x80) (T 53)	OA3P-105	OMEGA	410.000
MCT 250/5A; CL. 1; 3VA	13x40.5 (OD 60x79) (T 35/70)	OA10-62/40	OMEGA	110.000	MCT 75/5A; CL.3; 1.5VA			OMEGA	410.000
MCT 300/5A; CL. 1; 3VA			OMEGA	110.000	MCT 100/5A; CL. 1; 2VA			OMEGA	420.000
MCT 400/5A; CL. 1; 3VA			OMEGA	110.000	MCT 150/5A; CL. 1; 2.5VA			OMEGA	430.000
MCT 500/5A; CL. 1; 7.5VA			OMEGA	140.000	MCT 200/5A; CL. 1; 2.5VA			OMEGA	440.000
MCT 600/5A; CL. 1; 7.5VA	11x41 (OD 70x89) (T 45/70)	OA1P-70/40	OMEGA	145.000	MCT 250/5A; CL. 1; 2.5VA	31x31x3lỗ (OD 140x90) (T 53)	OA3P-105 hoặc OB3P-140	OMEGA	450.000
MCT 800/5A; CL. 1; 10VA	10.5x63.5 (OD 95x109) (T 45/81)		OMEGA	235.000	MCT 300/5A; CL. 1; 3.75VA			OMEGA	490.000
MCT 1000/5A; CL. 1; 10VA	OA1P-96/60	OMEGA	265.000	MCT 400/5A; CL. 1; 3.75VA	OMEGA			490.000	
MCT 1200/5A; CL. 1; 15VA		OMEGA	290.000	MCT 500/5A; CL. 1; 3.75VA	OMEGA			510.000	
MCT 1200/5A; CL. 1; 15VA	56x101	OA1P-130/100	OMEGA	300.000	MCT 600/5A; CL. 1; 3.75VA			OMEGA	520.000

BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI VUÔNG



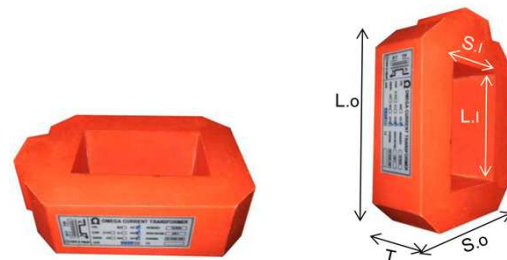
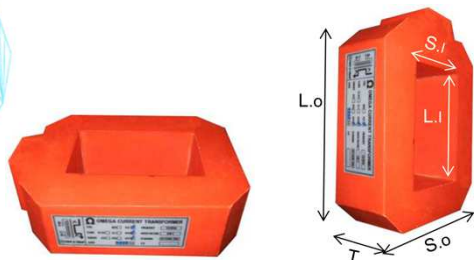
Tên hàng		Kích cỡ	Ngưỡng A	Hiệu	Giá bán	Tên hàng		Kích cỡ	Ngưỡng A	Hiệu	Giá bán
METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT) - COMPACT ROUND WITH BUSBAR TYPE						MCT 500/5A; CL. 1; 10VA (Có đế)		ø60 (OD 115, T 60)	500/5A	OMEGA	440.000
BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC TRÒN, CÓ BUSBAR						MCT 600/5A; CL. 1; 10VA (Có đế)			600/5A	OMEGA	440.000
MCT 50/5A; CL. 1; 5VA		(OD 80, T 55)	100/5A	OMEGA	76.000	MCT 200/5A; CL. 1; 15VA (Có đế)		ø42 (OD 115, T 65)	200/5A	OMEGA	450.000
MCT 75/5A; CL. 1; 5VA			150/5A	OMEGA	76.000	MCT 250/5A; CL. 1; 15VA (Có đế)			250/5A	OMEGA	490.000
BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC TRÒN						MCT 300/5A; CL. 1; 15VA (Có đế)		ø60 (OD 115, T 60)	300/5A	OMEGA	490.000
MCT 50/5A; CL. 3; 5VA (Không đế)		ø25 (OD 100, T 80)	50/5A	OMEGA	485.000	MCT 400/5A; CL. 1; 15VA (Có đế)			400/5A	OMEGA	490.000
MCT 75/5A; CL. 3; 5VA (Không đế)			75/5A	OMEGA	460.000	MCT 500/5A; CL. 1; 15VA (Có đế)			500/5A	OMEGA	500.000
MCT 100/5A; CL. 1; 5VA (Không đế)		ø28 (OD 100, T 60)	100/5A	OMEGA	440.000	MCT 600/5A; CL. 1; 15VA (Có đế)			600/5A	OMEGA	500.000
MCT 150/5A; CL. 1; 5VA (Không đế)			150/5A	OMEGA	390.000	MCT 800/5A; CL. 1; 15VA (ø85)		(OD 135, T 45)	800/5A	OMEGA	370.000
MCT 200/5A; CL. 1; 5VA (Không đế)		ø42 (OD 100, T 60)	200/5A	OMEGA	370.000	MCT 1.000/5A; CL. 1; 15VA (ø85)		(OD 135, T 45)	1.000/5A	OMEGA	400.000
MCT 250/5A; CL. 1; 5VA (Không đế)			250/5A	OMEGA	370.000	MCT 1.200/5A; CL. 1; 15VA (ø85)		(OD 145, T 40)	1.200/5A	OMEGA	440.000
MCT 300/5A; CL. 1; 5VA (Không đế)			300/5A	OMEGA	370.000	MCT 1.600/5A; CL. 1; 15VA (ø85)		(OD 150, T 40)	1.600/5A	OMEGA	470.000
MCT 400/5A; CL. 1; 5VA (Không đế)		ø60 (OD 115, T 40)	400/5A	OMEGA	375.000	MCT 2.000/5A; CL. 1; 15VA (ø125)		(OD 195, T 40)	2.000/5A	OMEGA	515.000
MCT 500/5A; CL. 1; 5VA (Không đế)			500/5A	OMEGA	385.000	MCT 2.500/5A; CL. 1; 15VA (ø125)		(OD 195, T 40)	2.500/5A	OMEGA	530.000
MCT 600/5A; CL. 1; 5VA (Không đế)			600/5A	OMEGA	395.000	MCT 3.000/5A; CL. 1; 15VA (ø125)		(OD 200, T 40)	3.000/5A	OMEGA	540.000
MCT 200/5A; CL. 1; 10VA (Có đế)			ø42 (OD 110, T 60)	200/5A	OMEGA	400.000	MCT 4.000/5A; CL. 1; 15VA (ø125)		(OD 210, T 40)	4.000/5A	OMEGA
MCT 250/5A; CL. 1; 10VA (Có đế)		250/5A		OMEGA	400.000	MCT 5.000/5A; CL. 1; 15VA (ø160)		(OD 235, T 40)	5.000/5A	OMEGA	870.000
MCT 300/5A; CL. 1; 10VA (Có đế)		300/5A		OMEGA	400.000	MCT 6.000/5A; CL. 1; 15VA (ø160)		(OD 240, T 40)	6.000/5A	OMEGA	990.000
MCT 400/5A; CL. 1; 10VA (Có đế)		ø60		400/5A	OMEGA	425.000	MCT 10.000/5A; CL. 1; 15VA (ø250)		(OD 340, T 55)	10.000/5A	OMEGA

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỬ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG MCT - LOẠI ĐÚC CHỮ NHẬT

BIẾN DÒNG BẢO VỆ PCT - LOẠI ĐÚC CHỮ NHẬT



Tên hàng	Lòng trong	Phủ ngoài	Ngưỡng A	Giá bán	Tên hàng	Lòng trong	Phủ ngoài	Ngưỡng A	Giá bán
METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT) - COMPACT RECTANGLE TYPE					PROTECTION CURRENT TRANSFORMER (PCT) - COMPACT RECTANGLE TYPE				
BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC CHỮ NHẬT					BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC CHỮ NHẬT				
MCT 800/5A; CL. 1; 15VA (T 65)	50 x 80	110 x 140	800/5A	370.000	PCT 800/5A, CL. 5P10, 15VA (T 100)	50 x 80	110 x 140	800/5A	660.000
MCT 1.000/5A; CL. 1; 15VA (T 55)	50 x 80	110 x 140	1.000/5A	400.000	PCT 1.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 85)	50 x 80	110 x 140	1.000/5A	640.000
MCT 1.200/5A; CL. 1; 15VA (T 55)	50 x 80	110 x 140	1.200/5A	440.000	PCT 1.200/5A, CL. 5P10, 15VA (T 85)	50 x 80	110 x 140	1.200/5A	655.000
MCT 1.600/5A; CL. 1; 15VA (T 55)	50 x 80	110 x 140	1.600/5A	470.000	PCT 1.600/5A, CL. 5P10, 15VA (T 70)	50 x 80	110 x 140	1.600/5A	665.000
MCT 2.000/5A; CL. 1; 15VA (T 55)	50 x 80	110 x 140	2.000/5A	515.000	PCT 2.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 70)	50 x 80	110 x 140	2.000/5A	675.000
MCT 2.500/5A; CL. 1; 15VA (T 55)	80 x 120	140 x 180	2.500/5A	530.000	PCT 2.500/5A, CL. 5P10, 15VA (T 70)	80 x 120	140 x 180	2.500/5A	710.000
MCT 3.000/5A; CL. 1; 15VA (T 55)	80 x 120	140 x 180	3.000/5A	540.000	PCT 3.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 70)	80 x 120	140 x 180	3.000/5A	725.000
MCT 4.000/5A; CL. 1; 15VA (T 55)	80 x 150	145 x 215	4.000/5A	690.000	PCT 4.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 70)	80 x 150	145 x 215	4.000/5A	895.000
MCT 5.000/5A; CL. 1; 15VA (T 55)	80 x 150	150 x 220	5.000/5A	870.000	PCT 5.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 70)	80 x 150	150 x 220	5.000/5A	1.150.000
MCT 6.000/5A; CL. 1; 15VA (T 55)	80 x 150	160 x 220	6.000/5A	990.000	PCT 6.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 70)	80 x 150	160 x 220	6.000/5A	1.200.000
MCT 10.000/5A; CL. 1; 15VA (T 55)	100 x 200	180 x 280	10.000/5A	2.200.000	PCT 10.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 70)	100 x 180	180 x 280	10.000/5A	2.650.000

BIẾN DÒNG BẢO VỆ PCT - LOẠI ĐÚC TRÒN

BIẾN DÒNG BẢO VỆ PCT - LOẠI ĐÚC TRÒN



Tên hàng	Lòng trong	Phủ ngoài	Ngưỡng A	Giá bán	Tên hàng	Lòng trong	Phủ ngoài	Ngưỡng A	Giá bán
	ID	OD							
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER (PCT) - COMPACT ROUND TYPE					BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC TRÒN				
PCT 100/5A, CL. 5P10, 5VA (T 110)	28	100	100/5A	790.000	PCT 300/5A, CL. 5P10, 15VA (T 100) để	42	105	300/5A	690.000
PCT 150/5A, CL. 5P10, 5VA (T 90)	28	100	150/5A	780.000	PCT 400/5A, CL. 5P10, 15VA (T 85) để	60	115	400/5A	675.000
PCT 200/5A, CL. 5P10, 5VA (T 80)	42	105	200/5A	680.000	PCT 500/5A, CL. 5P10, 15VA (T 75) để	60	115	500/5A	655.000
PCT 250/5A, CL. 5P10, 5VA (T 75)	42	105	250/5A	680.000	PCT 600/5A, CL. 5P10, 15VA (T 70) để	60	115	600/5A	650.000
PCT 300/5A, CL. 5P10, 5VA (T 70)	42	105	300/5A	635.000	PCT 800/5A, CL. 5P10, 15VA (T 55)	85	145	800/5A	660.000
PCT 400/5A, CL. 5P10, 5VA (T 75)	60	115	400/5A	610.000	PCT 1.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 55)	85	145	1.000/5A	640.000
PCT 500/5A, CL. 5P10, 5VA (T 65)	60	115	500/5A	590.000	PCT 1.200/5A, CL. 5P10, 15VA (T 55)	85	145	1.200/5A	655.000
PCT 600/5A, CL. 5P10, 5VA (T 60)	60	115	600/5A	590.000	PCT 1.600/5A, CL. 5P10, 15VA (T 55)	90	145	1.600/5A	665.000
PCT 100/5A, CL. 5P10, 10VA (T 170) để	28	100	100/5A	880.000	PCT 2.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 45)	125	195	2.000/5A	675.000
PCT 150/5A, CL. 5P10, 15VA (T 120) để	28	100	150/5A	870.000	PCT 2.500/5A, CL. 5P10, 15VA (T 45)	125	200	2.500/5A	710.000
PCT 200/5A, CL. 5P10, 15VA (T 110) để	42	105	200/5A	750.000	PCT 3.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 45)	125	205	3.000/5A	725.000
PCT 250/5A, CL. 5P10, 15VA (T 105) để	42	105	250/5A	750.000	PCT 4.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 45)	125	210	4.000/5A	895.000
					PCT 5.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 45)	160	230	5.000/5A	1.150.000
					PCT 6.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 45)	160	240	6.000/5A	1.200.000
					PCT 10.000/5A, CL. 5P10, 15VA (T 55)	250	340	10.000/5A	2.650.000

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỬ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - BĂNG QUẤN (MR)

T TAIWAN METERS



Tên hàng – mã hàng	Ngưỡng A	Hiệu	Giá VNĐ	Tên hàng – mã hàng	Ngưỡng A	Hiệu	Giá VNĐ
MR-28, CLASS1, 5VA	50, 75/5A	TAIWAN	165.000	MR-85, CLASS1, 10VA	800/5A	TW/OME	310.000
MR-42, CLASS1, 5VA	100/5A	TAIWAN	165.000	MR-85, CLASS1, 10VA	1000/5A	TW/OME	340.000
MR-42, CLASS1, 5VA	150/5A	TAIWAN	165.000	MR-85, CLASS1, 10VA	1200/5A	TW/OME	370.000
MR-42, CLASS1, 5VA	200/5A	TAIWAN	165.000	MR-125, CLASS1, 10VA	1600/5A	TW/OME	585.000
MR-42, CLASS1, 5VA	250/5A	TAIWAN	165.000	MR-125, CLASS1, 15VA	2000/5A	TW/OME	670.000
MR-42, CLASS1, 10VA	300/5A	TAIWAN	165.000	MR-125, CLASS1, 15VA	2500/5A	TW/OME	715.000
MR-60, CLASS1, 10VA	400/5A	TAIWAN	185.000	MR-125, CLASS1, 15VA	3000/5A	TW/OME	760.000
MR-60, CLASS1, 10VA	500/5A	TAIWAN	200.000	MR-125, CLASS1, 15VA	4000/5A	TW/OME	850.000
MR-60, CLASS1, 10VA	600/5A	TAIWAN	240.000	MR-125, CLASS1, 15VA	5000/5A	TW/OME	1.020.000

BIẾN DÒNG BẢO VỆ - BĂNG QUẤN (PR)

CNC



T TAIWAN METERS



Tên hàng	Mã hàng	Hiệu	Giá VNĐ	Tên hàng	Mã hàng	Hiệu	Giá VNĐ
PR 5P10 15VA	100/5A	CNC/DIX	1.050.000	PR 1- 100/5A	PR	TW/OME	1.390.000
PR 5P10 15VA	150/5A	CNC/DIX	890.000	PR 1- 150/5A	PR	TW/OME	1.250.000
PR 5P10 15VA	200/5A	CNC/DIX	800.000	PR1 - 200/5A	PR	TW/OME	1.120.000
PR 5P10 15VA	250/5A	CNC/DIX	700.000	PR2- 250/5A	PR	TW/OME	1.020.000
PR 5P10 15VA	300/5A	CNC/DIX	690.000	PR2- 300/5A	PR	TW/OME	975.000
PR 5P10 15VA	400/5A	CNC/DIX	620.000	PR3- 400/5A	PR	TW/OME	1.000.000
PR 5P10 15VA	500/5A	CNC/DIX	590.000	PR4- 500/5A	PR	TW/OME	950.000
PR 5P10 15VA	600/5A	CNC/DIX	620.000	PR5- 600/5A	PR	TW/OME	930.000
PR 5P10 15VA	800/5A	CNC/DIX	680.000	PR5- 800/5A	PR	TW/OME	930.000
PR 5P10 15VA	1000/5A	CNC/DIX	590.000	PR6- 1000/5A	PR	TW/OME	930.000
PR 5P10 15VA	1200/5A	CNC/DIX	635.000	PR6- 1200/5A	PR	TW/OME	930.000
PR 5P10 15VA	1600/5A	CNC/DIX	635.000	PR7- 1600/5A	PR	TW/OME	930.000
PR 5P10 15VA	2000/5A	CNC/DIX	580.000	PR7- 2000/5A	PR	TW/OME	965.000
PR 5P10 15VA	2500/5A	CNC/DIX	660.000	PR8- 2500/5A	PR	TW/OME	1.020.000
PR 5P10 15VA	3000/5A	CNC/DIX	750.000	PR9- 3000/5A	PR	TW/OME	1.150.000
PR 5P10 15VA	4000/5A	CNC/DIX	950.000	PR10- 4000/5A	PR	TW/OME	1.350.000
PR 5P10 15VA	5000/5A	CNC/DIX	1.100.000	PR10- 5000/5A	PR	TW/OME	1.450.000

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG

Measurement Current Transformer

MH MUN HEAN



MH, MT5 Series

Mã hàng	Loại	Thang đo	Cấp c.xác	Công suất	Đơn giá
Model	Type	Ratio	Class	Burden(VA)	U/P(VND)
MT5/1/5/0050	MCT	50/5	1	5	236.000
MT5/1/5/0060	MCT	60/5	1	5	196.000
MT5/1/5/0100	MCT	100/5	1	5	203.000
MT5/1/5/0150	MCT	150/5	1	5	196.000
MT5/1/5/0200	MCT	200/5	1	5	138.000
MT5/1/5/0250	MCT	250/5	1	5	149.000
MT5/1/5/0300	MCT	300/5	1	5	149.000
MT5/1/5/0400	MCT	400/5	1	5	167.000
MT5/1/5/0500	MCT	500/5	1	5	228.000
MT5/1/5/0600	MCT	600/5	1	5	243.000
MT5/1/5/0800	MCT	800/5	1	5	279.000
MT5/1/5/1000	MCT	1000/5	1	5	362.000
MT5/1/5/1200	MCT	1200/5	1	5	398.000
MT5/1/5/1500	MCT	1500/5	1	5	445.000
MT5/1/5/1600	MCT	1600/5	1	5	464.000
MT5/1/5/2000	MCT	2000/5	1	5	503.000
MT5/1/5/2500	MCT	2500/5	1	5	587.000
MT5/1/5/3000	MCT	3000/5	1	5	670.000
MT5/1/5/3200	MCT	3200/5	1	5	695.000
MT5/1/5/4000	MCT	4000/5	1	5	825.000
MT5/1/5/5000	MCT	5000/5	1	5	992.000
MT5/1/5/6000	MCT	6000/5	1	5	1.150.000

MH, MT5 Series

Mã hàng	Loại	Thang đo	Cấp c.xác	Công suất	Đơn giá
Model	Type	Ratio	Class	Burden(VA)	U/P(VND)
MT5/1/15/0060	MCT	60/5	1	15	279.000
MT5/1/15/0100	MCT	100/5	1	15	290.000
MT5/1/15/0150	MCT	150/5	1	15	344.000
MT5/1/15/0200	MCT	200/5	1	15	351.000
MT5/1/15/0250	MCT	250/5	1	15	362.000
MT5/1/15/0300	MCT	300/5	1	15	268.000
MT5/1/15/0400	MCT	400/5	1	15	290.000
MT5/1/15/0500	MCT	500/5	1	15	297.000
MT5/1/15/0600	MCT	600/5	1	15	315.000
MT5/1/15/0800	MCT	800/5	1	15	362.000
MT5/1/15/1000	MCT	1000/5	1	15	362.000
MT5/1/15/1200	MCT	1200/5	1	15	398.000
MT5/1/15/1500	MCT	1500/5	1	15	431.000
MT5/1/15/1600	MCT	1600/5	1	15	449.000
MT5/1/15/2000	MCT	2000/5	1	15	503.000
MT5/1/15/2500	MCT	2500/5	1	15	587.000
MT5/1/15/3000	MCT	3000/5	1	15	670.000
MT5/1/15/3200	MCT	3200/5	1	15	695.000
MT5/1/15/4000	MCT	4000/5	1	15	825.000
MT5/1/15/5000	MCT	5000/5	1	15	992.000
MT5/1/15/6000	MCT	6000/5	1	15	1.150.000

BIẾN DÒNG BẢO VỆ

Protection Current Transformer

(Loại Đức Epoxy – Tròn)

(Kiểm định đạt tiêu chuẩn điện lực VN)

BIẾN DÒNG BẢO VỆ

Protection Current Transformer

MH MUN HEAN



MH, MT5 Series

Mã hàng	Loại	Thang đo	Cấp c.xác	Công suất	Đơn giá
Model	Type	Ratio	Class	Burden(VA)	U/P(VND)
MT5/5P10/15/0100	PCT	100/5	5P10	15	1.420.000
MT5/5P10/15/0150	PCT	150/5	5P10	15	1.380.000
MT5/5P10/15/0200	PCT	200/5	5P10	15	1.400.000
MT5/5P10/15/0250	PCT	250/5	5P10	15	1.240.000
MT5/5P10/15/0300	PCT	300/5	5P10	15	464.000
MT5/5P10/15/0400	PCT	400/5	5P10	15	492.000
MT5/5P10/15/0500	PCT	500/5	5P10	15	720.000
MT5/5P10/15/0600	PCT	600/5	5P10	15	767.000
MT5/5P10/15/0800	PCT	800/5	5P10	15	702.000
MT5/5P10/15/1000	PCT	1000/5	5P10	15	814.000
MT5/5P10/15/1200	PCT	1200/5	5P10	15	793.000
MT5/5P10/15/1500	PCT	1500/5	5P10	15	760.000
MT5/5P10/15/1600	PCT	1600/5	5P10	15	843.000
MT5/5P10/15/2000	PCT	2000/5	5P10	15	854.000
MT5/5P10/15/2500	PCT	2500/5	5P10	15	966.000
MT5/5P10/15/3000	PCT	3000/5	5P10	15	1.070.000
MT5/5P10/15/3200	PCT	3200/5	5P10	15	984.000
MT5/5P10/15/4000	PCT	4000/5	5P10	15	1.150.000
MT5/5P10/15/5000	PCT	5000/5	5P10	15	1.280.000

MH, MT5 Series

Mã hàng	Loại	Thang đo	Cấp c.xác	Công suất	Đơn giá
Model	Type	Ratio	Class	Burden(VA)	U/P(VND)
MT5/5P10/20/0200	PCT	200/5	5P10	20	1.400.000
MT5/5P10/20/0250	PCT	250/5	5P10	20	1.310.000
MT5/5P10/20/0300	PCT	300/5	5P10	20	1.070.000
MT5/5P10/20/0400	PCT	400/5	5P10	20	1.120.000
MT5/5P10/20/0500	PCT	500/5	5P10	20	720.000
MT5/5P10/20/0600	PCT	600/5	5P10	20	767.000
MT5/5P10/20/0800	PCT	800/5	5P10	20	702.000
MT5/5P10/20/1000	PCT	1000/5	5P10	20	814.000
MT5/5P10/20/1200	PCT	1200/5	5P10	20	872.000
MT5/5P10/20/1500	PCT	1500/5	5P10	20	760.000
MT5/5P10/20/1600	PCT	1600/5	5P10	20	843.000
MT5/5P10/20/2000	PCT	2000/5	5P10	20	854.000
MT5/5P10/20/2500	PCT	2500/5	5P10	20	966.000
MT5/5P10/20/3000	PCT	3000/5	5P10	20	1.070.000
MT5/5P10/20/3200	PCT	3200/5	5P10	20	984.000
MT5/5P10/20/4000	PCT	4000/5	5P10	20	1.150.000
MT5/5P10/20/5000	PCT	5000/5	5P10	20	1.280.000

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

BẢNG GIÁ EMIC



STT	Sản phẩm	ĐVT	Giá chưa Kiểm Định	Giá Kiểm Định
I CÔNG TƠ 1 PHA 220V-240V, CẤP 2, NTT				
1	5/6A gián tiếp	Cái	427.000	469.000
2	5/20 A	Cái	371.000	413.000
3	10/40 A	Cái	379.000	420.000
4	20/80 A	Cái	404.000	458.000
5	40/120 A	Cái	408.000	464.000
6	Điện tử 3 giá 10/80A và 20/80A, 220V, CCX1	Cái	1.046.000	1.527.000
II CÔNG TƠ 3 PHA, 220/380V, CCX2				
1	5/6A, 5/10A hữu công, CCX1	Cái	1.769.000	1.898.000
2	5/6A 220/380V hữu công, CCX2	Cái	1.362.000	1.491.000
3	5A hữu công 2 phần tử 100V	Cái	1.362.000	1.491.000
4	5A vô công 380V, hoặc 100V	Cái	1.400.000	1.529.000
5	10/40 A	Cái	1.454.000	1.584.000
6	20/40 A	Cái	1.399.000	1.528.000
7	30/60 A	Cái	1.454.000	1.584.000
8	50/100 A	Cái	1.527.000	1.655.000
9	Cơ điện tử 3P 3 giá 5/6A, 20/40A, 50/100A CCX2	Cái	4.913.000	5.710.000
10	Điện tử 3P 1 giá 5/6A, 10/100A CCX 0.5 - ME41g - Đặt hàng	Cái	3.760.000	4.928.000
11	Điện tử 3P 3 giá 5/6A, 10/100A, 50/100A CCX 0.5 - ME41mg - Đặt hàng	Cái	5.708.000	6.876.000
III BIẾN DÒNG HẠ THẾ (CẤP 0.5), MỘT TỶ SỐ				
1	50/5A, 75/5A - 5VA Wm2	Cái	394.000	578.000
2	100/5A, 150/5A - 5VA, N1	Cái	394.000	578.000
3	200/5A, 250/5A, 300/5A - 10VA, N1	Cái	394.000	578.000
4	400/5A - 15VA, N1	Cái	394.000	578.000
5	500/5A, 600/5A - 15VA, N1	Cái	406.000	590.000
6	400/5A, 500/5A, 600/5A - 15VA, N1 phi 80	Cái	504.000	687.000
7	800/5A - 15VA, N1	Cái	520.000	704.000
8	1000/5A, 1200/5A - 15VA, N1	Cái	580.000	763.000
9	1500/5A, 1600/5A - 15VA, N1	Cái	686.000	876.000
10	2000/5A - 15VA, N1	Cái	699.000	888.000
11	2500/5A - 15VA, N1	Cái	832.000	1.022.000
12	3000/5A, 3200/5A - 15VA, N1	Cái	911.000	1.101.000
13	4000/5A - 15VA, N1	Cái	1.058.000	1.248.000
14	5000/5A - 15VA, N1	Cái	1.225.000	1.415.000

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

STT	SẢN PHẨM	QUY CÁCH	HIỆU	Giá VNĐ	
I Coss bít loại I					
CABLE LUG - SC		500pc/Bịch	2.5 (4,5,6)	China	900
CABLE LUG - SC		500pc/Bịch	4.0 (4,5,6)	China	1.000
CABLE LUG - SC		500pc/Bịch	6 (6,8)	China	1.100
CABLE LUG - SC		500pc/Bịch	10 (6,8)	China	1.300
CABLE LUG - SC		500pc/Bịch	16 (6,8)	China	2.200
CABLE LUG - SC		200pc/Bịch	25 (6,8)	China	3.000
CABLE LUG - SC		200pc/Bịch	35 (6,8)	China	3.900
CABLE LUG - SC		200pc/Bịch	50 (8,10)	China	5.300
CABLE LUG - SC		200pc/Bịch	70 (8,10)	China	9.100
CABLE LUG - SC		100pc/Bịch	95 (12,14)	China	14.000
CABLE LUG - SC		100pc/Bịch	120 (14,16)	China	18.000
CABLE LUG - SC		100pc/Bịch	150 (14,16)	China	21.000
CABLE LUG - SC			185 (14,16)	China	32.000
CABLE LUG - SC			240 (14,16)	China	44.000
CABLE LUG - SC			300 (14,16)	China	72.000
CABLE LUG - SC			400 (16)	China	115.000
CABLE LUG - SC		500 (16)	China	160.000	
CABLE LUG - SC		630 (16)	China	270.000	
II Mũ chụp đầu Coss (Áo Coss)					
V - 1.5 (1,25)		Bịch (100)	China	10.000	
V - 2,5 (2)		Bịch (100)	China	10.000	
V - 3.5 (4)		Bịch (100)	China	14.000	
V - 5.5 (6)		Bịch (100)	China	14.000	
V - 8 (10)		Bịch (100)	China	160	
V - 14 (16)		Bịch (100)	China	200	
V - 22 (25)		Bịch (100)	China	300	
V - 38 (35)		Bịch (100)	China	400	
V - 60 (50)		Bịch (100)	China	600	
V - 80 (70)		Bịch (100)	China	1.000	
V - 100 (90)		Bịch (100)	China	1.200	
V - 125 (120)		Cái	China	1.700	
V - 150 (150)		Cái	China	2.200	
V - 200 (185)		Cái	China	2.600	
V - 250 (240)		Cái	China	3.300	
V - 325 (300)		Cái	China	4.700	
V - 400 (400)		Cái	China	6.000	
V - 500 (500)		Cái	China	6.600	
V - 630 (500)		Cái	China	8.500	
III Coss Nối đồng loại I					
CABLE LUG - L		100pc/Bịch	6	China	1.100
CABLE LUG - L		100pc/Bịch	10	China	1.200
CABLE LUG - L		100pc/Bịch	16	China	1.800
CABLE LUG - L		100pc/Bịch	25	China	2.200
CABLE LUG - L		100pc/Bịch	35	China	3.200
CABLE LUG - L		100pc/Bịch	50	China	4.000
CABLE LUG - L		100pc/Bịch	70	China	6.000
CABLE LUG - L		100pc/Bịch	95	China	11.000
CABLE LUG - L			120	China	16.000
CABLE LUG - L			150	China	20.000
CABLE LUG - L			185	China	34.000
CABLE LUG - L			240	China	44.000
CABLE LUG - L			300	China	67.000
CABLE LUG - L			400	China	77.000

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

STT	SẢN PHẨM	HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	HIỆU	Giá VNĐ
IV	Cosse vít đồng loại I - Loại đuôi dài				
	CABLE LUG - SC - L		25(8,10)	China	4.000
	CABLE LUG - SC - L		35 (8,10)	China	5.000
	CABLE LUG - SC - L		50 (8,10)	China	7.000
	CABLE LUG - SC - L		70 (8,10)	China	11.000
	CABLE LUG - SC - L		95 (12,14)	China	16.000
	CABLE LUG - SC - L		120 (14,16)	China	23.000
	CABLE LUG - SC - L		150 (14,16)	China	28.000
	CABLE LUG - SC - L		185 (14,16)	China	37.000
	CABLE LUG - SC - L		240 (14,16)	China	50.000
	CABLE LUG - SC - L		300 (14,16)	China	83.000
	CABLE LUG - SC - L		400 (16)	China	98.000
V	Cosse vít đồng loại I - Loại 2 lỗ (India)				
	CABLE LUG - SC - L		16(6,8)	India	11.000
	CABLE LUG - SC - L		25(8,10)	India	13.000
	CABLE LUG - SC - L		35 (8,10)	India	17.000
	CABLE LUG - SC - L		50 (8,10)	India	25.000
	CABLE LUG - SC - L		70 (8,10)	India	33.000
	CABLE LUG - SC - L		95 (12,14)	India	46.000
	CABLE LUG - SC - L		120 (14,16)	India	62.000
	CABLE LUG - SC - L		150 (14,16)	India	70.000
	CABLE LUG - SC - L		185 (14,16)	India	91.000
	CABLE LUG - SC - L		240 (14,16)	India	125.000
	CABLE LUG - SC - L		300 (14,16)	India	173.000
	CABLE LUG - SC - L		400 (16)	India	271.000
	CABLE LUG - SC - L		500 (16)	India	339.000
	CABLE LUG - SC - L		630 (16)	India	446.000
VI	Cosse vít loại I (India)				
	CABLE LUG - SC 100pc/Bích		1.5 (4,5,6)	India	1.000
	CABLE LUG - SC 100pc/Bích		2.5 (4,5,6)	India	1.000
	CABLE LUG - SC 100pc/Bích		4.0 (4,5,6)	India	1.200
	CABLE LUG - SC 100pc/Bích		6 (5,6,8)	India	1.400
	CABLE LUG - SC 100pc/Bích		10 (6,8)	India	1.700
	CABLE LUG - SC 100pc/Bích		16 (6,8)	India	2.200
	CABLE LUG - SC 100pc/Bích		16 (10)	India	3.100
	CABLE LUG - SC 100pc/Bích		25 (6,8,10)	India	3.300
	CABLE LUG - SC 100pc/Bích		25 (12)	India	4.200
	CABLE LUG - SC 100pc/Bích		35 (6,8,10)	India	5.500
	CABLE LUG - SC 100pc/Bích		35 (12)	India	6.400
	CABLE LUG - SC 50pc/Bích		50 (8,10,12)	India	8.400
	CABLE LUG - SC 50pc/Bích		70 (8,10,12)	India	12.100
	CABLE LUG - SC 25pc/Bích		95 (8,10,12)	India	20.900
	CABLE LUG - SC 25pc/Bích		120 (10,12,14,16)	India	27.500
	CABLE LUG - SC 20pc/Bích		150 (10,12,14,16)	India	39.600
	CABLE LUG - SC 15pc/Bích		185 (12,14,16)	India	52.800
	CABLE LUG - SC 15pc/Bích		240 (12,14,16)	India	75.900
	CABLE LUG - SC 10pc/Bích		300 (12,14,16)	India	107.800
	CABLE LUG - SC 08pc/Bích		400 (12,14,16)	India	173.800
	CABLE LUG - SC 05pc/Bích		500 (14,16)	India	233.200
	CABLE LUG - SC 04pc/Bích		630 (16)	India	352.000

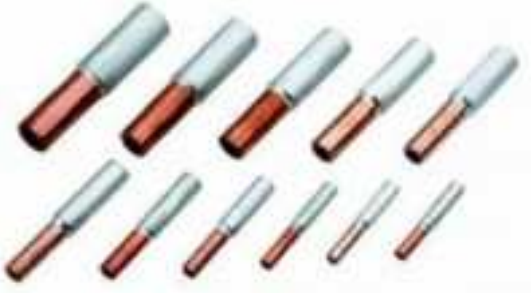
BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

STT	SẢN PHẨM	HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	HIỆU	Giá VNĐ
VII	Cosse nối đồng loại I (India)		1.5	India	1.000
	CABLE LUG – L 100pc/Bịch		2.5	India	1.000
	CABLE LUG – L 100pc/Bịch		4.0	India	1.200
	CABLE LUG – L 100pc/Bịch		6	India	1.600
	CABLE LUG – L		10	India	2.000
	CABLE LUG – L		16	India	4.200
	CABLE LUG – L		25	India	5.200
	CABLE LUG – L		35	India	7.700
	CABLE LUG – L		50	India	10.500
	CABLE LUG – L		70	India	15.400
	CABLE LUG – L		95	India	22.000
	CABLE LUG – L		120	India	33.000
	CABLE LUG – L		150	India	39.600
	CABLE LUG – L		185	India	49.500
	CABLE LUG – L		240	India	79.200
	CABLE LUG – L		300	India	117.700
	CABLE LUG – L		400	India	156.200
	CABLE LUG – L		500	India	239.800
	CABLE LUG – L		630	India	371.800
VIII	Cosse Đồng Nhôm		16	China	4.100
	CABLE LUG – Cu – Al		25	China	5.000
	CABLE LUG – Cu – Al		35	China	6.000
	CABLE LUG – Cu – Al		50	China	8.000
	CABLE LUG – Cu – Al		70	China	12.000
	CABLE LUG – Cu – Al		95	China	14.000
	CABLE LUG – Cu – Al		120	China	18.000
	CABLE LUG – Cu – Al		150	China	21.000
	CABLE LUG – Cu – Al		185	China	27.000
	CABLE LUG – Cu – Al		240	China	39.000
	CABLE LUG – Cu – Al		300	China	58.000
	CABLE LUG – Cu – Al		400	China	112.000
	CABLE LUG – Cu – Al		500	China	180.000
	CABLE LUG – Cu – Al		630	China	324.000
IX	Cosse Đồng Nhôm (tiêu chuẩn USA)		DTL - 2 - 16	China	13.000
	CABLE LUG – Cu – Al		DTL - 2 - 25	China	19.000
	CABLE LUG – Cu – Al		DTL - 2 - 35	China	21.000
	CABLE LUG – Cu – Al		DTL - 2 - 50	China	27.000
	CABLE LUG – Cu – Al		DTL - 2 - 70	China	28.000
	CABLE LUG – Cu – Al		DTL - 2 - 95	China	29.000
	CABLE LUG – Cu – Al		DTL - 2 - 120	China	45.000
	CABLE LUG – Cu – Al		DTL - 2 - 150	China	47.000
	CABLE LUG – Cu – Al		DTL - 2 - 185	China	75.000
	CABLE LUG – Cu – Al		DTL - 2 - 240	China	76.000
	CABLE LUG – Cu – Al		DTL - 2 - 300	China	103.000
	CABLE LUG – Cu – Al		DTL - 2 - 400	China	208.000
	CABLE LUG – Cu – Al		DTL - 2 - 500	China	-
	CABLE LUG – Cu – Al		DTL - 2 - 630	China	-

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

STT	SẢN PHẨM	HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	HIỆU	Giá VNĐ
X	Cosse Nối Đồng Nhôm				
	CABLE LUG - L - Cu - Al		10	China	9.000
	CABLE LUG - L - Cu - Al		16	China	11.000
	CABLE LUG - L - Cu - Al		25	China	12.000
	CABLE LUG - L - Cu - Al		35	China	18.000
	CABLE LUG - L - Cu - Al		50	China	23.000
	CABLE LUG - L - Cu - Al		70	China	34.000
	CABLE LUG - L - Cu - Al		95	China	40.000
	CABLE LUG - L - Cu - Al		120	China	50.000
	CABLE LUG - L - Cu - Al		150	China	65.000
	CABLE LUG - L - Cu - Al		185	China	75.000
	CABLE LUG - L - Cu - Al		240	China	132.000
XI	Cosse Nối Nhôm				
	CABLE LUG - L - Al		16	China	2.000
	CABLE LUG - L - Al		25	China	3.000
	CABLE LUG - L - Al		35	China	3.000
	CABLE LUG - L - Al		50	China	5.000
	CABLE LUG - L - Al		70	China	6.000
	CABLE LUG - L - Al		95	China	8.000
	CABLE LUG - L - Al		120	China	10.000
	CABLE LUG - L - Al		150	China	11.000
	CABLE LUG - L - Al		185	China	14.000
	CABLE LUG - L - Al		240	China	20.000
	CABLE LUG - L - Al		300	China	29.000

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

STT	SẢN PHẨM	HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	HIỆU	Giá VNĐ
I	Cosse Điều Khiển				
	Cosse chia Y 1,25 - 3Y		SV - 1.25 - 3Y	China	17.000
	Cosse chia Y 1,25 - 4Y		SV - 1.25 - 4Y	China	17.000
	Cosse chia Y 1,25 - 5Y		SV - 1.25 - 5Y	China	20.000
	Cosse chia Y 2,0 - 3Y		SV - 2 - 3Y	China	18.000
	Cosse chia Y 2,0 - 4Y		SV - 2 - 4Y	China	18.000
	Cosse chia Y 2,0 - 5Y		SV - 2 - 5Y	China	22.000
	Cosse chia Y 2,0 - 6Y		SV - 2 - 4Y	China	35.000
	Cosse chia 3.5 - 4Y		SV - 3.5 - 5Y	China	31.000
	Cosse chia 3.5 - 5Y		SV - 3.5 - 5Y	China	31.000
	Cosse chia 5.5 - 5Y		SV - 5.5 - 5Y	China	40.000
	Cosse chia 5.5 - 6Y		SV - 5.5 - 5Y	China	55.000
	Cosse đầu tròn RV 1.25 - 4R		RV - 2 - 4R	China	17.000
	Cosse đầu tròn RV 1.25 - 5R		RV - 2 - 4R	China	20.000
	Cosse đầu tròn RV 1.25 - 6R		RV - 2 - 4R	China	32.000
	Cosse đầu tròn RV 1.25 - 8R		RV - 2 - 4R	China	35.000
	Cosse đầu tròn RV 1.25 - 10R		RV - 2 - 4R	China	37.000
	Cosse đầu tròn RV 1.25 - 12R		RV - 2 - 4R	China	59.000
	Cosse đầu tròn RV 2 - 4R		RV - 2 - 5R	China	18.000
	Cosse đầu tròn RV 2 - 5R		RV - 2 - 5R	China	22.000
	Cosse đầu tròn RV 2 - 6R		RV - 2 - 5R	China	35.000
	Cosse đầu tròn RV 2 - 8R		RV - 2 - 5R	China	37.000
	Cosse đầu tròn RV 2 - 10R		RV - 2 - 5R	China	39.000
	Cosse đầu tròn RV 2 - 12R		RV - 2 - 5R	China	61.000
	Cosse đầu tròn RV 3.5 - 4R		RV - 3.5 - 5R	China	31.000
	Cosse đầu tròn RV 3.5 - 5R		RV - 3.5 - 5R	China	31.000
	Cosse đầu tròn RV 3.5 - 6R		RV - 3.5 - 5R	China	46.000
	Cosse đầu tròn RV 5.5 - 5R		RV - 5.5 - 5R	China	40.000
	Cosse đầu tròn RV 5.5 - 6R		RV - 5.5 - 5R	China	55.000
	Cosse đầu tròn RV 5.5 - 8R		RV - 5.5 - 5R	China	62.000
	Cosse đầu tròn RV 5.5 - 10R		RV - 5.5 - 5R	China	66.000
	Cosse đầu tròn RV 5.5 - 12R		RV - 5.5 - 5R	China	94.000
	Cosse Pin tròn 1.25 - 13		PTV 1-13	China	27.000
	Cosse Pin tròn 2.0 - 13		PTV 2-13	China	30.000
	Cosse Pin tròn 5.5 - 13		PTV 5-13	China	58.000
	Cosse Pin dẹp 1.25 - 10		DBV1-10	China	20.000
	Cosse Pin dẹp 1.25 - 14		DBV1-14	China	28.000
	Cosse Pin dẹp 1.25 - 18		DBV1-18	China	32.000
	Cosse Pin dẹp 2 - 10		DBV2-10	China	22.000
	Cosse Pin dẹp 2 - 14		DBV2-14	China	30.000
	Cosse Pin dẹp 2 - 18		DBV2-18	China	35.000
	Cosse Pin dẹp 5.5-10		DBV5-10	China	39.000
	Cosse Pin dẹp 5.5-14		DBV5-14	China	58.000
	Cosse Pin dẹp 5.5-18		DBV5-18	China	69.000
	Cosse E0508		E0508	China	9.000
	Cosse E7508		E7508	China	10.000
	Cosse E1010		E1010	China	11.000
	Cosse E1510		E1510	China	14.000
	Cosse E2512		E2512	China	15.000
	Cosse E4012		E4012	China	17.000
	Cosse E6012		E6012	China	22.000
	Cosse E10-12		E10-12	China	29.000
	Cosse E16-12		E16-12	China	40.000
	Cosse E25-16		E25-16	China	2.000
	Cosse E35-16		E35-16	China	2.000
	Cosse E50-20		E50-20	China	3.000
	Cosse E70-20		E70-20	China	5.000

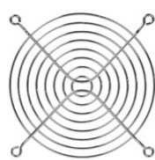
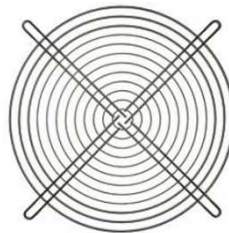
BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

STT	SẢN PHẨM	HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	HIỆU	Giá VNĐ
II	COSSE NỔI		BV1.25	China	32.000
	Cosse BV 2.0		BV2	China	38.000
	Cosse BV 5.5		BV5.5	China	58.000
III	COSSE NỔI ĐƯỢC - CÁI (MPD - RFD)		F1.25 A	China	29.000
	Cosse MPD 1-156		F2.0 A	China	31.000
	Cosse MPD 2-156		F5.5 A	China	39.000
	Cosse MPD 5-156		F1.25 B	China	30.000
	Cosse FPD 1-156		F2.0 B	China	33.000
	Cosse FPD 2-156		F5.5 B	China	43.000
	Cosse FPD 5-156		FDD - 1 - 110	China	28.000
	Cosse ghim cái 1.25 - 110		FDD - 1 - 187	China	28.000
	Cosse ghim cái 1.25 - 187		FDD - 1 - 250	China	34.000
	Cosse ghim cái 1.25 - 250		FDD - 2 - 110	China	28.000
	Cosse ghim cái 2.0 - 110		FDD - 2 - 187	China	28.000
	Cosse ghim cái 2.0 - 187		FDD - 2 - 250	China	34.000
	Cosse ghim cái 2.0 - 250		FDD - 5.5 - 250	China	34.000
	Cosse ghim cái 5.5 - 250		MDD - 1.25 - 250	China	28.000
	Cosse ghim được 1.25 - 250		MDD - 2 - 250	China	28.000
	Cosse ghim được 2 - 250		MDD - 5.5 - 250	China	34.000
	Cosse ghim được 5.5 - 250		FBDD - 1 - 250	China	28.000
	Cosse ghim càng cua được 1.25 - 250		FBDD - 2 - 250	China	34.000
	Cosse ghim càng cua được 2.0 - 250		SBN1-3	China	17.000
	Cosse trần chia SNB 1.25 - 3Y		SNB1-4	China	17.000
	Cosse trần chia SNB 1.25 - 4Y		SNB2-3	China	20.000
	Cosse trần chia SNB 2 - 3Y		SNB2-4	China	20.000
	Cosse trần chia SNB 2 - 4Y		RNB1-4	China	17.000
	Cosse trần tròn RNB 1.25 - 4R		RNB2-4	China	20.000
	Cosse trần tròn RNB 2 - 4R				
IV	CẦU CHỈ TẾP - CỎ ĐÈN		RT18	China	14.000
	Vỏ cầu chì tép - đèn 1P (18A-max) 2A - 6A...		RT32	China	22.000
	Vỏ cầu chì tép - đèn 1P (32A - max) 2A - 6A...		OMG-FS32X	Omega	31.000
	Vỏ cầu chì tép - đèn 1P (32A - max) 2A - 6A...		OMG-FS32M	Omega	33.000
	Vỏ cầu chì tép - đèn 1P (32A - max) 2A - 6A...		10x38	China	2.000
	CẦU CHỈ SỬ = 2A, 4A, 5A, 6A, 10A, 16A		OFL 10x38	Omega	5.000
	CẦU CHỈ SỬ = 2A, 4A, 5A, 6A, 10A, 16A		KF-32L-1P 32A	Kacon	82.000
	Cầu chì tép KF - 32L -1P 32A		KF-32L-2P 32A	Kacon	164.000
	Cầu chì tép KF - 32L -2P 32A		KF-32L-3P 32A	Kacon	246.000
	Cầu chì tép KF - 32L -3P 32A		KF-63L-1P 63A	Kacon	159.000
	Cầu chì tép KF - 63L -1P 63A		KF-30C	Kacon	81.000
	Cầu chì tép KF-30C (dùng chì chai)		KF-30L	Kacon	118.000
	Cầu chì tép KF-30L (dùng chì chai)		KFS-B	Kacon	8.000
	Cầu chì sử: 1A, 2A, 4A, 6A...30A (dùng: KF-32L)		KFS-C	Kacon	21.000
	Cầu chì sử: 32A, 40A, 50A, 63A (dùng: KF-63L)		KFS-A	Kacon	8.000
	Cầu chì sử chai: 1A, 2A, 4A...32A (dùng: KF-30C,L)		KF-1P-30A	Kacon	45.000
	Vỏ cầu chì đèn (KF-1P-30A) dùng chì KFS-B		KTT-03S	Kacon	205.000
	Cầu chì tex từ điện trung thế (KTT - 03S)		KTT-04S	Kacon	245.000
	Cầu chì tex từ điện trung thế (KTT - 04S)		OMG5S-100	Omega	300.000
	Vỏ cầu chì hộp 3P - 100A (max)		OMG5S-160	Omega	420.000
	Vỏ cầu chì hộp 3P - 160A (max)		OMG5S-250	Omega	1.100.000
	Vỏ cầu chì hộp 3P - 250A (max)		OMG5S-400	Omega	1.700.000
	Vỏ cầu chì hộp 3P - 400A (max)		OMG5S-630	Omega	2.500.000
	Vỏ cầu chì hộp 3P - 630A (max)		B-NH00	Omega	63.000
	Đế cầu chì 1P B-NH00		B-NH1	Omega	135.000
	Đế cầu chì 1P B-NH1		B-NH2	Omega	210.000
	Đế cầu chì 1P B-NH2		B-NH3	Omega	320.000
	Đế cầu chì 1P B-NH3		OMG-FC01	Omega	79.000
	Tay tháo lắp cầu chì (B-NH) OMG-FC01 (NH00-NH4)		OMG-FC02	Omega	59.000
	Tay tháo lắp cầu chì (B-NH) OMG-FC02 (NH1-NH3)		NP		7.000
	CẦU CHỈ ĐÈN (Kiếng) (2A, 4A, 5A, 10A)				

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

STT	SẢN PHẨM	HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	HIỆU	Giá VNĐ
V	HỘP SỐ - CHỮ				
	EC - 1 (2.6 - 4.2mm) - H/1000C		Chữ và số	China	15.000
	EC - 2 (3.6 - 7.4mm) - H/500C		Chữ và số	China	17.000
	EC - J (4.0 - 6.0mm) - SỐ CHỮ ĐẸP		Chữ và số	China	33.000
VI	THÀNH GÀI SỐ CHỮ (DÙNG CHO EC-J) - THỂ ĐO				
	SMS-65 (9 Chữ số)		SMS-65	China	64.000
	SMS-95 (13 Chữ số)		SMS-95	China	77.000
	SMS-135 (16 Chữ số)		SMS-135	China	99.000
VII	GÓI ĐÓ TỦ ĐIỆN				
	Gối đồ 25		SM - 25	China	5.000
	Gối đồ 30		SM - 30	China	6.000
	Gối đồ 35		SM - 35	China	7.000
	Gối đồ 40		SM - 40	China	8.000
	Gối đồ 51		SM - 51	China	9.000
	Gối đồ 76		SM - 76	China	18.000
	QUẠT HÚT TỦ ĐIỆN				
I	QUẠT SAKAGUCHI				
	8 phân (220V) (50 cái / thùng)		Sakaguchi	Cái	60.000
	9 phân (220V) (50 cái / thùng)		Sakaguchi	Cái	60.000
	1 tắc2 (220V) (40 cái / thùng)		Sakaguchi	Cái	60.000
	1 tắc 2 (110V) (40 cái / thùng)		Sakaguchi	Cái	60.000
	1 tắc 2 (24VDC) (40 cái / thùng)		Sakaguchi	Cái	113.000
	1 tắc 5 (220V) (24 cái / thùng)		Sakaguchi	Cái	145.000
	1 tắc 6 (220V) (24 cái / thùng)		Sakaguchi	Cái	133.000
	1 tắc 8 (220V) (10 cái / thùng)		Sakaguchi	Cái	300.000
	2 tắc (220V) (10 cái / thùng)		Sakaguchi	Cái	300.000
	1 tắc 2 (220V) (Sunon) (40 cái / thùng)		Sunon	Cái	58.000
	1 tắc 5 (220V) (tem bạc) (24 cái / thùng)		Tem bạc	Cái	140.000
	1 tắc 6 (220V) (tem bạc) (24 cái / thùng)		Tem bạc	Cái	270.000
II	QUẠT MUTUAL MOTOR (bạc đạn)				
	8 phân (220V)		Mutual/Motor	Cái	163.000
	9 phân (220V)		Mutual/Motor	Cái	163.000
	1 tắc 2 (220V) (40 cái / thùng)		Mutual/Motor	Cái	163.000
	1 tắc 5 vuông (220V) (24 cái / thùng)		Mutual/Motor	Cái	313.000
	1 tắc 6 tròn (220V) (24 cái / thùng)		Mutual/Motor	Cái	313.000
	M145GDA2H bầu dục (220V) (24 cái / thùng)		Mutual/Motor	Cái	375.000
	2 tắc (220V-0.3A-60W) (10 cái / thùng)		Mutual/Motor	Cái	438.000
	2 tắc (220V-0.5A-110W)		Mutual/Motor	Cái	1.138.000
III	LƯỚI QUẠT HÚT (SẮT)				
	8 phân (100 cái / hộp ; 10 hộp / thùng)		Lưới 8 phân	Cái	6.000
	9 phân (100 cái / hộp ; 10 hộp / thùng)		Lưới 9 phân	Cái	6.000
	1 tắc2 (100 cái / hộp ; 4 hộp / thùng)		Lưới 1,2 tắc	Cái	6.000
	1 tắc 5 (100 cái / hộp; 4hộp / thùng)		Lưới 1,5 tắc	Cái	12.000
	1 tắc 6 (100 cái / hộp; 4hộp / thùng)		Lưới 1,6 tắc	Cái	12.000
	2 tắc (100 cái / hộp ; 2 hộp / thùng)		Lưới 2 tắc	Cái	18.000
	Lưới chắn bụi ZL-803 (60 cái / thùng) (Dùng cho các loại quạt : 110mm ; 120mm)		Lưới chắn bụi 110mm – 120mm	Cái	75.000
	Lưới chắn bụi ZL-804 (40 cái / thùng) (Dùng cho quạt : 120mm ; 150mm ; 170mm)		Lưới chắn bụi 120, 150, 170mm	Cái	100.000
	Lưới chắn bụi ZL-805 (20 cái / thùng) (Dùng cho quạt : 170; 180; 200; 220mm)		Lưới chắn bụi 170.....220mm	Cái	163.000

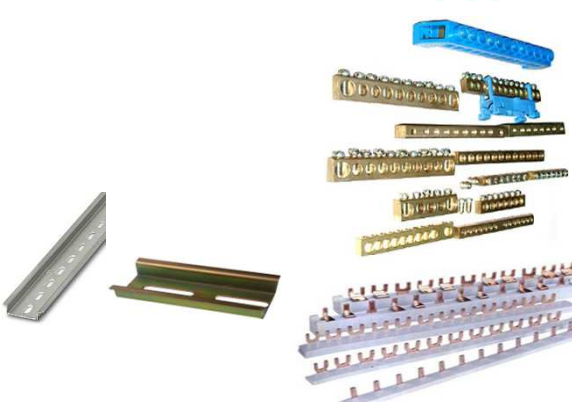
BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

STT	SẢN PHẨM	HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	HIỆU	Giá VNĐ	
IV	CÁC LOẠI QUẠT ĐẶC BIỆT					
	GH20060HA2BL (2 tốc tròn) (10 cái / thùng)			Cái	480.000	
	200FZY6-S (2 tốc cánh sắt) (10 cái / thùng)			Cái	795.000	
	GH25090HA2BL (2 tốc rưỡi tròn) (8 cái / thùng)			Cái	1.050.000	
	60FLJ6 (220V – 0.1A – 20W) (quạt ly tâm)			Cái	540.000	
	85FLJ2 (220V – 0.12A – 24W) (quạt ly tâm)			Cái	315.000	
	86FLJ2 (220V – 0.18A – 22W) (quạt ly tâm)			Cái	705.000	
	97FLJ2 (220V – 0.18A – 38W) (quạt ly tâm)			Cái	810.000	
	100FLJ2 (220V – 0.22A – 48W) (quạt ly tâm)			Cái	930.000	
	108FLJ2 (220V – 0.2A – 45W) (quạt ly tâm)			Cái	900.000	
	150FLJ17 (220V – 1.1A – 240W) (quạt ly tâm)			Cái	1.005.000	
	150FLJ7 (220V – 1.6A – 320W) (quạt ly tâm)			Cái	1.155.000	
V	DÂY RÚT BỊCH NHỎ					
	3 x 100 (100 sợi / bịch)			Bịch	2.500	
	4 x 150 (100 sợi / bịch)			Bịch	5.700	
	4 x 200 (100 sợi / bịch)			Bịch	7.800	
	5 x 200 (100 sợi / bịch)			Bịch	10.700	
	5 x 250 (100 sợi / bịch)			Bịch	13.800	
	5 x 300 (100 sợi / bịch)			Bịch	15.700	
	8 x 300 (100 sợi / bịch)			Bịch	28.200	
	8 x 400 (100 sợi / bịch)			Bịch	37.500	
	10 x 500 (100 sợi / bịch)			Bịch	71.300	
VI	DÂY RÚT INOX (304) Không bọc nhựa (Stainless Steel Cable Ties type: 304)					
	200x4.6 - (HH 200) - bao/100cái			Cái/Bịch	5.200	
	360x4.6 - (HH 360) - bao/100cái			Cái/Bịch	7.500	
	360x7.9 - (HH 360*) - bao/100cái			Cái/Bịch	11.200	
	520x7.9 - (HH 520*) - bao/100cái			Cái/Bịch	14.400	
	680x7.9 - (HH 680*) - bao/100cái			Cái/Bịch	17.900	
VII	DÂY RÚT INOX (304) Có bọc nhựa "Đen" (Stainless Steel Cable Ties Black PVC Coated type: 304)					
	200x4.6 - (HH-C 200) - bao/100cái			Cái/Bịch	7.100	
	360x4.6 - (HH-C 360) - bao/100cái			Cái/Bịch	10.100	
	360x7.9 - (HH-C 360*) - bao/100cái			Cái/Bịch	15.600	
	520x7.9 - (HH-C 520*) - bao/100cái			Cái/Bịch	21.100	
	680x7.9 - (HH-C 680*) - bao/100cái			Cái/Bịch	25.600	
VIII	ĐÈ DÁN GIỮ DÂY RÚT					
	Đè dán 20x20 (bao 100cái)			Bịch	18.000	
	Đè dán 25x25 (bao 100cái)			Bịch	35.000	
	Đè dán 30x30 (bao 100cái)			Bịch	41.000	
IX	ỐC XIẾT NHỰA PG (loại màu xám)					
	Ốc xiết cáp (xám) lỗ khoét (12) PG - 7		PG - 7 (cáp 3.5 - 6)	1 Bịch / 100	China	2.000
	Ốc xiết cáp (xám) lỗ khoét (14) PG - 9		PG - 9 (cáp 04 - 08)	1 Bịch / 100	China	3.000
	Ốc xiết cáp (xám) lỗ khoét (18) PG - 11		PG - 11 (cáp 05 - 10)	1 Bịch / 100	China	3.000
	Ốc xiết cáp (xám) lỗ khoét (20) PG - 13,5		PG - 13.5 (cáp 06 - 11)	1 Bịch / 100	China	4.000
	Ốc xiết cáp (xám) lỗ khoét (22) PG - 16		PG - 16 (cáp 10 - 13)	1 Bịch / 100	China	4.000
	Ốc xiết cáp (xám) lỗ khoét (24) PG - 19		PG - 19 (cáp 12 - 15)	1 Bịch / 100	China	5.000
	Ốc xiết cáp (xám) lỗ khoét (28) PG - 21		PG - 21 (cáp 13 - 18)	1 Bịch / 100	China	6.000
	Ốc xiết cáp (xám) lỗ khoét (29) PG - 25		PG - 25 (cáp 16 - 21)	1 Bịch / 50	China	7.000
	Ốc xiết cáp (xám) lỗ khoét (36) PG - 29		PG - 29 (cáp 18 - 25)	1 Bịch / 50	China	9.000
	Ốc xiết cáp (xám) lỗ khoét (46) PG - 36		PG - 36 (cáp 22 - 32)	1 Bịch / 50	China	14.000
	Ốc xiết cáp (xám) lỗ khoét (54) PG - 42		PG - 42 (cáp 32 - 38)	1 Bịch / 20	China	19.000
	Ốc xiết cáp (xám) lỗ khoét (57) PG - 48		PG - 48 (cáp 37 - 44)	1 Bịch / 20	China	22.000
	Ốc xiết cáp (xám) lỗ khoét (71) PG - 63		PG - 63 (cáp 42 - 50)	1 Bịch / 20	China	36.000
X	ỐC XIẾT NHỰA MG (loại màu đen)					
	Ốc xiết cáp (đen) lỗ khoét (12) MG - 12		MG - 12 (cáp 4 - 6)	1 Bịch / 100	China	7.000
	Ốc xiết cáp (đen) lỗ khoét (16) MG - 16		MG - 16 (cáp 6 - 10)	1 Bịch / 100	China	8.000
	Ốc xiết cáp (đen) lỗ khoét (20) MG - 20		MG - 20 (cáp 9 - 14)	1 Bịch / 100	China	10.000
	Ốc xiết cáp (đen) lỗ khoét (25) MG - 25		MG - 25 (cáp 13 - 18)	1 Bịch / 50	China	13.000
	Ốc xiết cáp (đen) lỗ khoét (32) MG - 32		MG - 32 (cáp 18 - 23)	1 Bịch / 50	China	17.000
	Ốc xiết cáp (đen) lỗ khoét (40) MG - 40		MG - 40 (cáp 24 - 30)	1 Bịch / 20	China	29.000
	Ốc xiết cáp (đen) lỗ khoét (50) MG - 50		MG - 50 (cáp 30 - 39)	1 Bịch / 20	China	36.000
	Ốc xiết cáp (đen) lỗ khoét (63) MG - 63		MG - 63 (cáp 40 - 48)	1 Bịch / 20	China	40.000

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

STT	SẢN PHẨM	HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	Giá VNĐ		
XI DÂY XOĂN						
	Dây xoắn phi 6		SWB - 6	1 Bịch / 10m	China	15.000
	Dây xoắn phi 8		SWB - 8	1 Bịch / 10m	China	17.000
	Dây xoắn phi 10		SWB - 10	1 Bịch / 10m	China	20.000
	Dây xoắn phi 12		SWB - 12	1 Bịch / 10m	China	27.000
	Dây xoắn phi 15		SWB - 15	1 Bịch / 10m	China	40.000
	Dây xoắn phi 19		SWB - 19	1 Bịch / 10m	China	51.000
	Dây xoắn phi 24		SWB - 24	1 Bịch / 10m	China	88.000
XII CO NHIỆT						
	DRS - 2.5 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 2.5	200m/cuộn	China	1.400
	DRS - 3 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 3.0	200m/cuộn	China	1.500
	DRS - 4 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 4.0	200m/cuộn	China	1.600
	DRS - 5 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 5.0	100m/cuộn	China	1.900
	DRS - 6 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 6.0	100m/cuộn	China	2.200
	DRS - 8 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 8.0	100m/cuộn	China	2.500
	DRS - 10 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 10	100m/cuộn	China	3.300
	DRS - 12 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 12	100m/cuộn	China	3.900
	DRS - 13 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 13	100m/cuộn	China	3.900
	DRS - 16 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 16	100m/cuộn	China	5.000
	DRS - 18 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 18	50m/cuộn	China	6.600
	DRS - 20 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 20	50m/cuộn	China	7.700
	DRS - 22 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 22	50m/cuộn	China	8.800
	DRS - 25 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 25	25m/1cuộn	China	11.000
	DRS - 30 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 30	25m/1cuộn	China	14.300
	DRS - 35 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 35	25m/1cuộn	China	16.500
	DRS - 40 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 40	25m/1cuộn	China	22.000
	DRS - 50 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 50	25m/1cuộn	China	31.900
	DRS - 60 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 60	25m/1cuộn	China	38.500
	DRS - 70 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 70	25m/1cuộn	China	49.500
	DRS - 80 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 80	25m/1cuộn	China	60.500
	DRS - 90 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 90	25m/1cuộn	China	77.000
	DRS - 120 (Đ , X , V , XL , ĐEN)		Co nhiệt Phi 80	25m/1cuộn	China	82.500
XIII THANH TRUNG TÍNH, THANH LỰC, RAY NHÔM, GÓI ĐỖ TỦ ĐIỆN						
	Thanh trung tính 12 đường		TT 12 PHA		China	22.000
	Thanh trung tính 18 đường		TT 18 PHA		China	33.000
	Thanh trung tính 22 đường		TT 22 PHA		China	39.600
	Thanh trung tính 24 đường		TT 24 PHA		China	44.000
	Thanh trung tính 30 đường		TT 30 PHA		China	55.000
	Thanh trung tính 36 đường		TT 36 PHA		China	66.000
	Ray Nhôm (gắn thiết bị) 1 mét				Taiwan	24.000
	Ray Sắt (gắn thiết bị) 1 mét				China	22.000
	Thanh lực 1P (63A)				China	69.000
	Thanh lực 2P (63A)				China	120.000
	Thanh lực 3P (63A)				China	165.000

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

STT	SẢN PHẨM	HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	HÃNG	GIÁ VND
I	GỐI ĐỖ TỦ ĐIỆN (màu xám)				
	Busbar Supports (EL-130 4R-10 ly) (100/thùng)		EL-130	China	53.000
	Busbar Supports (EL-170 3R) (160/thùng) (EL-170A '3R-6 ly'; EL-170B '3R-10 ly')		EL-180A,B	China	30.000
	Busbar Supports (EL-180 3R) (160/thùng) (EL-180A '3R-6 ly'; EL-180B '3R-10 ly')		EL-180A,B	China	30.000
	Busbar Supports (EL-210 3R-7 ly) (125/thùng)		EL-210	China	30.000
	Busbar Supports (EL-270 3R- đôi) (50/thùng) (EL-270A '3RD-6 ly'; EL-270B '3RD-10 ly')		EL-270A,B	China	73.000
	Busbar Supports (EL-295 3R- đơn) (40/thùng) (EL-295A '3R-6 ly'; EL-295B '3R-10 ly')		EL-295A,B	China	94.000
	Busbar Supports (EL-295 3R- đôi) (30/thùng) (EL-409A '3RD-6 ly'; EL-409B '3RD-10 ly')		EL-409A,B	China	124.000
	Busbar Supports (EL-155 4R- đơn) (30/thùng)		EL-155	China	135.000
II	GỐI ĐỖ TỦ ĐIỆN (màu đỏ)				
	Gối đỡ vuông 3 Rãnh đơn (6D3, 8D3, 10D3) (Cặp 02 cái)		6D3/8D3/10D3	Việt Nam	68.000
	Gối đỡ vuông 4 Rãnh đơn (6D4, 8D4, 10D4) (Cặp 02 cái)		6D4/8D4/10D4	Việt Nam	98.000
	Gối đỡ vuông 4 Rãnh đôi (6DD4, 8DD4, 10DD4) (Cặp 02 cái)		6DD4/8DD4/10DD4	Việt Nam	110.000
III	MÁNG XÁM TỦ ĐIỆN (1,7mét/cây)				
	Máng 25x25 (thùng/130 cây)		Máng 25x25x1700	Việt Nam	25.000
	Máng 25x45 (thùng/108 cây)		Máng 25x45x1700	Việt Nam	34.000
	Máng 33x33 (thùng/80 cây)		Máng 33x33x1700	Việt Nam	34.000
	Máng 33x45 (thùng/70 cây)		Máng 33x45x1700	Việt Nam	39.000
	Máng 45x45 (thùng/56 cây)		Máng 45x45x1700	Việt Nam	44.000
	Máng 45x65 (thùng/40 cây)		Máng 45x65x1700	Việt Nam	52.000
	Máng 65x65 (thùng/30 cây)		Máng 65x65x1700	Việt Nam	63.000

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN

(Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-03-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

stt	MH	QUY CÁCH TỦ ĐIỆN	ĐƠN GIÁ VNĐ	stt	MH	QUY CÁCH TỦ ĐIỆN	ĐƠN GIÁ VNĐ
(Tủ sơn tĩnh điện - Ổ khóa tròn)			TOLE 1mm	(Tủ sơn tĩnh điện - Ổ khóa kéo)			TOLE 1mm
1	TP2212	200*200*120	126.000	1	TP5621	500*600*210	509.000
2	TP2315	200*300*150	159.000	2	TP5625	500*600*250	540.000
3	TP2320	200*300*200	216.000	3	TP5630	500*600*300	580.000
4	TP25320	250*300*200	192.000	4	TP6621	600*600*210	579.000
5	TP3315	300*300*150	190.000	5	TP5721	500*700*210	576.000
6	TP3415	300*400*150	201.000	6	TP5725	500*700*250	588.000
7	TP3421	300*400*210	260.000	7	TP5730	500*700*300	636.000
8	TP4415	400*400*150	278.000	8	TP6821	600*800*210	753.000
9	TP4421	400*400*210	312.000	9	TP6825	600*800*250	780.000
10	TP3515	300*500*150	214.000	10	TP6830	600*800*300	828.000
11	TP3521	300*500*210	303.000	11	TP51021	600*1000*210	992.000
12	TP4515	400*500*150	326.000	12	TP61025	600*1000*250	1.032.000
13	TP4521	400*500*210	360.000	13	TP61030	600*1000*300	1.080.000
14	TP4525	400*500*250	420.000	14	TP81021	800*1000*210	1.113.000
15	TP4615	400*600*150	380.000	15	TP81025	800*1000*250	1.156.000
16	TP4621	400*600*210	414.000	16	TP81030	800*1000*300	1.212.000
17	TP4625	400*600*250	441.000	17	TP81230	800*1200*300	1.404.000
18	TP4630	400*600*300	480.000	18	TP81235	800*1200*350	1.440.000
19	TP5515	500*500*150	400.000				
20	TP5521	500*500*210	420.000				

Mô tả



stt	MH	Quy cách tủ điện	ĐVT	ĐƠN GIÁ VNĐ	ĐƠN GIÁ VNĐ	Ghi chú	Mô tả
				(Khóa tròn đen) 1ly2	(Khóa tay gạt) 1ly5		
1	HK0001	200 x 300 x 150	Bộ	198.000			
2	HK0003	300 x 300 x 150	Bộ	230.000			
3	HK0005	300 x 300 x 210	Bộ	250.000			
4	HK0007	300 x 400 x 150	Bộ	276.000	400.000		
5	HK0009	300 x 400 x 210	Bộ	303.000	446.000		
6	HK0011	300 x 500 x 210	Bộ	342.000	525.000		
7	HK0013	400 x 500 x 210	Bộ	408.000	630.000		
8	HK0015	400 x 600 x 210	Bộ	460.000	749.000		
9	HK0017	500 x 600 x 210	Bộ	552.000	853.000		
10	HK0019	500 x 700 x 210	Bộ	650.000	972.000		
11	HK0021	600 x 800 x 210	Bộ	820.000	1.182.000		
12	HK0023	600 x 800 x 250	Bộ	860.000	1.248.000		
13	HK0059	800 x 1000 x 300	Bộ		1.943.000		
14	HK0061	800 x 1200 x 350	Bộ		2.336.000		

tủ 1Ly2

tủ 1Ly5



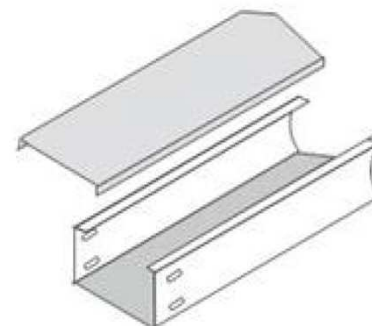
2m5/cây

sL; 25m

"

"

"



Máng cáp

stt	MH	Máng Cáp	ĐVT	ĐƠN GIÁ VNĐ
1	HK0081	50 x 50 - 8 zem (Nắp + Nối)	Mét	65.000
2	HK0083	50 x 100 - 8 zem (Nắp + Nối)	Mét	86.000
3	HK0085	100 x 100 - 1ly (Nắp + Nối)	Mét	118.000
4	HK0087	100 x 200 - 1ly (Nắp + Nối)	Mét	163.000
5	HK0090	Co 50 x 50	Cái	73.000
6	HK0091	Co 50 x 100	Cái	90.000
7	HK0092	Co 100 x 100	Cái	118.000
8	HK0093	Co 100 x 200	Cái	163.000
9	HK0097	T 50 x 50	Cái	73.000
10	HK0098	T 50 x 100	Cái	90.000
11	HK0099	T 100 x 100	Cái	118.000
12	HK0100	T 100 x 200	Cái	163.000
13	HK0105	Bát treo 50 x 50	Bộ	19.000
14	HK0106	Bát treo 50 x 100	Bộ	22.000
15	HK0107	Bát treo 100 x 100	Bộ	24.000